

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN - VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP – CÂY, CON
GIỐNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại các chợ thuộc xã Phúc Thịnh	Ghi chú
I	CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN TẠI CHỢ			Giá bán lẻ
1	Thóc Khang Dân	Loại 1	10.000	
2	Gạo Khang Dân	Loại 1	17.000	
3	Gạo TBR225	Loại 1	18.000	
4	Gạo Bắc Hương	Loại 1	19.000	
5	Gạo Huyết Rồng	Loại 1	30.000	
6	Gạo Nứt Đen	Loại 1	35.000	
7	Gạo Tám Thơm	Loại 1	18.000	
8	Gạo Bắc thơm	Loại 1	20.000	
9	Tám Điện Biên	Loại 1	19.000	
10	Gạo Sém Cù	Loại 1	35.000	
11	Gạo Tám Thái	Loại 1	23.000	
12	Gạo Nếp cái hoa vàng	Loại 1	40.000	
13	Gạo Nếp cẩm	Loại 1	40.000	
14	Tám Xoăn Hải Hậu	Loại 1	26.000	
15	Đậu tương	Loại 1	40.000	
16	Đậu xanh có vỏ	Loại 1	45.000	
17	Lạc nhân đỏ	Loại 1	70.000	(loại thường: 50)
18	Đậu đen xanh lòng	Loại 1	70.000	
19	Ngô hạt	Loại 1	9.000	
II	GIÁ CÁC MẶT HÀNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP			Giá bán lẻ
1	Đạm urê ngoại	Loại 1	16.000	
2	NPK 5.10.3 Văn Điển	Loại 1	8.000	
3	Kali	Loại 1	14.000	
4	Lân Văn Điển	Loại 1	8.000	
III	GIÁ CÁC MẶT HÀNG CÂY , CON GIỐNG			Giá bán lẻ
	Giống cây ăn quả			
1	Giống cây Na Thái (ĐK: 0,5cm; cc: 40cm)	Loại 1	25.000 - 35.000	
2	Giống cây nhãn chín muộn (Đk: 1cm; cc: 1m)	Loại 1	15.000 - 20.000	
3	Giống cây bưởi Diễn (Đk: 1,5cm; cc: 1,3m)	Loại 1	15.000 - 20.000	
4	Giống cây bưởi da xanh (Đk: 1,5cm; cc: 1m)	Loại 1	35.000 - 60.000	
5	Giống cây ổi Đài Loan (Đk: 1,5cm; cc: 60cm)	Loại 1	15.000 - 30.000	



TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại các chợ thuộc xã Phúc Thịnh	Ghi chú
6	Giống cây chanh tứ quý, không hạt (Đk: 0,5cm; cc: 80cm)	Loại 1	15.000 - 30.000	
7	Giống cây mít siêu sớm (Đk: 1,5cm; cc: 1,5m)	Loại 1	40.000 - 50.000	
8	Giống cây Xoài (Cát, Đài Loan) (Đk: 2cm; cc: 1m)	Loại 1	20.000 - 50.000	
9	Táo		30.000	
10	Cam		15.000 - 20.000	
11	Đu đủ		3.000 - 5.000	
12	Hồng xiêm		20.000- 50.000	
	Lợn giống			
1	Lợn giống cỏ (7-8kg/con)	Loại 1	2,3 triệu/con	
2	Lợn giống siêu (7-8kg/con)	Loại 1	2,6 triệu/con	
	Vịt giống	Loại 1		
1	Vịt xiêm	Loại 1	30.000	
2	Vịt bầu		35.000	
	Ngan giống			
1	Ngan đực (1 ngày tuổi)	Loại 1	30.000	
2	Ngan cái (1 ngày tuổi)	Loại 1	18.500	
	Gà giống			
1	Giống gà mía (1 ngày tuổi)	Loại 1	22.000	
2	Giống gà ta lai (1 ngày tuổi)	Loại 1	20.000	
IV	GIÁ THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN			Giá bán lẻ
1	Thức ăn hỗn hợp cho gà	Loại 1	10.000	
2	Cám con cò	Loại 1	15.000	
3	Thóc cho gà	Loại 1	11.000	
4	Ngô hạt	Loại 1	9.000	
5	Cám gạo	Loại 1	5.000	
6	Đậu tương	Loại 1	45.000	
7	Cám ngô	Loại 1	9.000	
V	GIÁ THUỐC THÚ Y			
1	Men tiêu hoá		80.000	
2	Cầu trùng		25.000	

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG THỰC PHẨM
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**
Ngày 19 tháng 10 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ	Ghi chú
1	Thịt lợn hơi	Loại 1	60.000	Tại chợ
2	Thịt lợn mỡ sấn	Loại 1	110.000	Tại chợ
3	Thịt lợn nạc thăn	Loại 1	120.000	Tại chợ
4	Thịt lợn ba chỉ rút sườn	Loại 1	130.000	Tại chợ
5	Thịt bò thăn	Loại 1	260.000	
6	Thịt bò mỡ	Loại 1	240.000	
7	Gà ta hơi	Loại 1	110.000	
8	Gà ta nguyên con làm sẵn	Loại 1	130.000	
9	Gà công nghiệp hơi	Loại 1	50.000	Chợ đầu mối
10	Gà CN nguyên con làm sẵn	Loại 1	65.000	
11	Vịt hơi	Loại 1	60.000	
12	Vịt nguyên con làm sẵn	Loại 1	70.000	
13	Ngan hơi	Loại 1	85.000	
14	Ngan nguyên con làm sẵn	Loại 1	100.000	
15	Trứng gà ta (quả)	Loại 1	5.000	
16	Trứng vịt (quả)	Loại 1	4.000	
17	Trứng chim cút (10 quả)	Loại 1	7.000	
18	Cá chép > 1kg	Loại 1	80.000	
19	Cá trắm > 2kg	Loại 1	75.000	
20	Cá quả	Loại 1	140.000	
21	Ngao	Loại 1	22.000	
22	Tôm sú	Loại 1	320.000	
23	Cua đồng	Loại 1	200.000	

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG HOA, RAU, CỦ QUẢ
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**
Ngày 19 tháng 10 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ	Ghi chú
1	Cam sành	Loại 1	45.000	Loại 1
2	Dưa hấu Miền Nam	Loại 1	10.000	
3	Thanh long	Loại 1	20.000	
4	Xoài cát	Loại 1	45.000	
5	Ổi	Loại 1	35.000	
6	Nho xanh Úc	Loại 1	220.000	
7	Roi	Loại 1	60.000	
8	Cam đường	Loại 1	35.000	

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ	Ghi chú
9	Xoài thái	Loại 1	40.000	
10	Táo Mỹ		150.000	
11	Quýt sim		45.000	
12	Cà chua	Loại 1	20.000	
13	Bí đao	Loại 1	15.000	
14	Khoai tây	Loại 1	15.000	
15	Rau cải bẹ	Loại 1	15.000	
16	Rau ngót	Loại 1	7.000	(mớ 300g)
17	Rau rền	Loại 1	7.000	
18	Dưa chuột	Loại 1	18.000	
19	Rau cải mơn	Loại 1	7.000	
20	Rau bắp cải	Loại 1	20.000	
21	Rau muống	Loại 1	5.000	Mớ
22	Rau mồng tơi		8.000	
23	Hoa hồng đỏ (bông)	Loại 1	5.000	
24	Hoa đơn	Loại 1	8.000	
25	Hoa cúc vàng (bông)	Loại 1	7.000	

NGƯỜI THU THẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thanh

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu)



Đào Xuân Hoàng